TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2026/DS-PT
Ngày 13/01/2026
V/v: *"Tranh chấp Chia thừa kế; Yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Việt Hà;

Các Thẩm phán: Ông Chu Thành Quang;

Ông Đặng Đình Lực.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Hà Duy Thảo, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 158/2025/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp Chia thừa kế; Yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt". Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7631/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1951; có mặt

1.2. Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1954; có mặt

1.3. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1965; có mặt

Cùng nơi cư trú: Tổ dân phố A, M, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là tổ dân phố A, M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H: Luật sư Nguyễn Minh L và luật sư Bùi Thị M1 - Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: P, tầng I, Tòa nhà V, số D đường B, phường B, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Đức H1, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Tổ dân phố A, M, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là tổ dân phố A, M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội); có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; cư trú tại: Tổ dân phố A, M, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là tổ dân phố A, M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội); có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Ông Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 1971 (theo Giấy ủy quyền số 7604/2025/CCGD ngày 122/12/2025 tại trụ sở Văn phòng C1)

3.2. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hà Nội (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hà Nội); vắng mặt

3.3. Bà Đỗ Thị Thùy L1, sinh năm 1986; có mặt

3.4. Cháu Phạm Diễm Q, sinh năm 2009; do bà Đỗ Thị Thùy L1 làm người giám hộ đại diện; chị L1 có mặt

3.5. Cháu Phạm Quỳnh A, sinh năm 2012; do bà Đỗ Thị Thùy L1 làm người giám hộ đại diện; chị L1 có mặt

3.6. Cháu Phạm Minh Q1, sinh năm 2019; do bà Đỗ Thị Thùy L1 làm người giám hộ đại diện; chị L1 có mặt

Cùng nơi cư trú: Tổ dân phố A, M, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là tổ dân phố A, M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội);

3.7. Ông Phạm Đức T3, sinh năm 1983; Nơi thường trú: Tổ dân phố A, M, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là tổ dân phố A, M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội); vắng mặt

3.8. Ông Đỗ Đức P, sinh năm 1987; Nơi thường trú: Tổ dân phố A, M, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là tổ dân phố A, M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội); vắng mặt

3.9. Bà Ngô Hải Y, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Tổ dân phố A, M, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là tổ dân phố A, M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội); vắng mặt

3.10. Cháu Đỗ Đức D, sinh ngày 03/7/1999; Nơi cư trú: Tổ dân phố A, M, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là tổ dân phố A, M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội); do bà Ngô Hải Y người làm giám hộ đại diện; vắng mặt

3.11. Ông Đỗ Anh Đ, sinh năm 1989; Nơi thường trú: Tổ dân phố A, M, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là tổ dân phố A, M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội); vắng mặt

3.12. Cháu Đỗ Hoàng Y1, sinh năm 2012; Nơi cư trú: Tổ dân phố A, M, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là tổ dân phố A, M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội); do ông Đỗ Anh Đ là người giám hộ đại diện; vắng mặt

3.13. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hà Nội (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân phường M, quận N, thành phố Hà Nội); vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/4/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là các bà Đỗ Thị T1, Đỗ Thị M, Đỗ Thị H trình bày:

Bố mẹ đẻ của các bà là cụ Đỗ Đức B (chết năm 1993) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 1977) có 04 người con là bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Đức H1 và bà ĐỗThị H3. Hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác; bố mẹ đẻ của hai cụ đều chết trước hai cụ. Cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C chết không để lại di chúc.

Cụ Đỗ Đức B được bố mẹ đẻ và cụ Đỗ Đức T4 (là bác ruột của cụ Đỗ Đức B, không có vợ, con) để lại một số thửa đất gồm:

1. Thửa đất số 05, tờ bản đồ 16, loại đất thổ cư, diện tích 251m^2 (sau đây viết tắt là thửa đất số 05) tại thôn H, xã M, huyện T (nay là tổ dân phố số A, phường M, quận N), thành phố Hà Nội. Nguồn gốc thửa đất số 05 là do cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C nhận tặng cho từ cụ T4 vào năm 1950 (không có giấy tờ). Chị em các bà được sinh ra và sống tại thửa đất này. Sau này, bà T1, bà H3, bà M lần lượt chuyển ra ở riêng thì ông Đỗ Đức H1 là người quản lý, sử dụng đất. Năm 2002, ông Đỗ Đức H1 tự ý kê khai và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735349 (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ số U735349) ngày 26/8/2002 cho chủ sử dụng là hộ gia đình ông Đỗ Đức H1, nhưng không thông báo cho các bà biết. Trên đất có 01 nhà bê tông cốt thép 03 tầng diện tích 86,7m^2; nhà cấp 4 diện tích 20,1m^2 do ông Đỗ Đức H1 xây dựng năm 2009, còn lại là đất vườn. Nguồn tiền xây dựng do các anh chị em bán một phần đất của bố mẹ để lại ở các vị trí khác để lấy tiền xây. Đồng nguyên đơn xác định thửa đất số 05 và tài sản trên đất là di sản do bố mẹ để lại

2. Thửa đất số 26, tờ bản đồ 11, loại đất ruộng, diện tích 642,9m^2 (sau đây viết tắt là thửa đất số 26) tại thôn H, xã M, huyện T (nay là tổ dân phố A M, quận N), thành phố Hà Nội có nguồn gốc do bố mẹ cụ Đỗ Đức B để lại, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 4 ngôi nhà, cụ thể:

+ Nhà bê tông cốt thép 3 tầng xây năm 2003, diện tích 80m^2 hiện bà Nguyễn Thị H2 đang ở. Giá trị xây dựng khoảng 400 triệu đồng, nguồn tiền do bà M khi đó ở chung với vợ chồng ông Đỗ Đức H1 bán đất mà bà được bố mẹ cho riêng ở nơi khác đưa ông Đỗ Đức H1 xây nhà 03 tầng này. Nhưng bà M không yêu cầu giải quyết khoản tiền đưa cho ông Đỗ Đức H1 trong vụ án này; bà và ông Đỗ Đức H1 sẽ giải quyết riêng với nhau.

+ Nhà bê tông cốt thép 3 tầng xây năm 2012, hiện do chị L1, anh T3 (con ông Đỗ Đức H1, bà Nguyễn Thị H2) ở. Tiền xây nhà do vợ chồng chị L1, anh T3 bỏ ra. Các bà và ông Đỗ Đức H1 đều nhất trí để lại cho cháu L1 sử dụng phần diện tích đất trên có ngôi nhà này, không yêu cầu chia thừa kế.

+ 02 nhà bê tông cốt thép 5 tầng xây năm 2012, diện tích 76,5m^2 và 80m^2 hiện đang cho thuê trọ. Tiền xây nhà do bán một phần đất của bố mẹ để lại tại thửa đất số 135, tờ bản đồ 11, phường M. Bà Nguyễn Thị H2 chỉ có công sức trong việc trông nom xây dựng 02 ngôi nhà.

3. Thửa đất số 135, tờ bản đồ 11, diện tích 487,9m^2 đất nông nghiệp (sau đây viết tắt là thửa đất số 135) tại tổ dân phố A M, phường M, quận N, Hà Nội do cụ T4 tặng cho cụ Đỗ Đức B. Thửa đất này đã nhiều lần chuyển nhượng đất để lấy tiền xây dựng nhà nên diện tích thực tế còn lại của thửa đất khoảng 150m^2. Hiện không có tài sản gì trên đất.

Nay đồng nguyên đơn đề nghị chia di sản của bố mẹ để lại là 03 thửa đất nêu trên và hủy GCNQSDĐ số U735349 do UBND huyện T cấp ngày 26/8/2002 đối với diện tích 251m^2 cho hộ gia đình ông Đỗ Đức H1. Các đồng nguyên đơn đồng ý thanh toán công sức cho bà Nguyễn Thị H2 trong việc duy trì, phát triển khối di sản là 01 tỷ đồng; không đồng ý thanh toán bằng đất (hiện vật). Phần diện tích đất mà vợ chồng ông Đỗ Đức H1, bà Nguyễn Thị H2 đã giao cho vợ chồng cháu L1, cháu T3 làm nhà không yêu cầu xem xét. Các đồng nguyên đơn nhất trí giao cho ông Đỗ Đức H1 được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 05; các nguyên đơn hưởng chung phần di sản còn lại (sau khi thanh toán công sức cho bà Nguyễn Thị H2), không đề nghị phân chia riêng cho từng người và các bên không phải thanh toán chênh lệch kỷ phần.

Bị đơn là ông Đỗ Đức H1 trình bày: Thống nhất với trình bày của đồng nguyên đơn về quan hệ huyết thống, nguồn gốc di sản thừa kế và diễn biến quản lý, phát triển khối di sản của cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C để lại. Nhất trí với yêu cầu khởi kiện và hướng giải quyết vụ kiện của nguyên đơn; đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật

Tại 02 căn nhà ở thửa đất số 26 có một số người (là sinh viên, lao động tự do) đang thuê trọ, nhưng họ chỉ thuê trọ thời vụ, không ở cố định tại đây và thường xuyên thay đổi nơi ở. Đề nghị không đưa những người này tham gia tố tụng. Thời điểm Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735349 cho hộ gia đình ông thì hộ gia đình ông có 06 người gồm: Bà Đỗ Thị M; vợ ông là bà Nguyễn Thị H2; các con ông là: Đỗ Đức P, Đỗ Anh Đ và Đỗ Thị Thùy L1. Tuy nhiên, các con ông không có công sức đóng góp gì đối với khối di sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà là vợ của ông Đỗ Đức H1. Hiện nay, hai ông bà đang giải quyết việc ly hôn, chia tài sản chung.

Bà thừa nhận thửa đất số 05 là của bố mẹ ông Đỗ Đức H1 để lại. Bà và ông Đỗ Đức H1 có 03 người con chung là các anh, chị Đỗ Thị Thùy L1, Đỗ Đức P, Đỗ Anh Đ. Cả 03 người con này đều ở cùng vợ chồng bà trên thửa đất số 05. Tại thời điểm đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735349, các con của bà không có đóng góp, công sức trong việc xây dựng tài sản trên đất. Tiền xây nhà 03 tầng và nhà cấp 4 trên thửa đất số 05, tờ bản đồ 16 là tiền của vợ chồng bà tích cóp cùng tiền Nhà nước đền bù đất ruộng năm 2009.

Tại thửa đất số 26, diện tích 642,9m^2 đất ruộng được Nhà nước giao cho bố mẹ ông Đỗ Đức H1, trong đó 400m^2 là của gia đình ông Đỗ Đức H1 có trước khi bà về làm dâu, còn 242,9m^2 do vợ chồng bà cải tạo, cơi nới di dời mồ mả để mở rộng thửa đất như hiện nay. Vợ chồng bà đã đề nghị chuyển cho bà M 100m^2 để làm nhà do bà M không lấy chồng. Tại thời điểm Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định trên đất có những người đang ở thuê, tuy nhiên những người này thuê thời vụ nên đã chuyển đi nơi khác, không còn thuê nữa. Trên thửa đất này có nhà 03 tầng xây năm 2003 do vợ chồng bà tích cóp cùng với tiền đền bù ruộng đất năm 2002, 2003. Đối với 02 nhà 5 tầng xây năm 2011 do vợ chồng bà xây, nhưng nguồn tiền là do ông Đỗ Đức H1 bán đất vườn của bố mẹ. Nhà 4 tầng xây năm 2011 do vợ chồng chị L1 xây dựng.

Tại Bản án sơ thẩm số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 27/4/2018, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm giải quyết việc ly hôn của bà với ông Đỗ Đức H1 đã chia cho bà 60,4m^2 đất tại thửa đất số 05 và 388,1m^2 đất nông nghiệp (trên có nhà 3 tầng do vợ chồng bà xây và 01 nhà cấp 4 lợp proximang) tại thửa đất số 26. Nhưng bản án này có kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nên chưa có hiệu lực pháp luật. Việc các đồng nguyên đề nghị thanh toán giá trị công sức cho bà 01 tỷ đồng, bà không đồng ý và có nguyện vọng trích công sức bằng nhà đất để đảm bảo cho bà có chỗ ở. Nếu đồng nguyên đơn và ông Đỗ Đức H1 đồng Ý giao cho bà diện tích 388,1m^2 đất cùng ngôi nhà 3 tầng và cấp 4 trên đất theo quyết định bản án ly hôn sơ thẩm thì bà chỉ nhận diện tích đất này và trả lại diện tích 60,1m^2 tại thửa đất số 05 được chia theo quyết định của bản án ly hôn sơ thẩm.

- Ủy ban nhân dân quận N trình bày: Ngày 08/01/2002, Ông Đỗ Đức H1 có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 251m^2 đất ở thuộc thửa đất số 05, được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 21/02/2002 là đất do ông, bà, cha mẹ để lại không có tranh chấp, khiếu nại, hiện trạng sử dụng đất đã có nhà ở, ranh giới.

Thửa đất đã có tường xây bao quanh, không nằm trong quy hoạch. Ngày 25/7/2002, Ủy ban nhân dân xã M có Thông báo số 37/TB-UB về việc công khai danh sách 401 hộ gia đình, cá nhân đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất ao, vườn liền kề; trong đó có trường hợp của ông Đỗ Đức H1 và đến ngày 15/8/2002 có Biên bản số 197/BB-UB về việc kết thúc công khai kết quả xét duyệt đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Trong thời

gian công khai 15 ngày, Ủy ban nhân dân xã M không nhận được đơn thư khiếu nại liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Đức H1. Việc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 1247/QĐ-UB ngày 26/8/2002 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất ao và vườn liền kề khu dân cư nông thôn đợt III cho 381 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã M; trong đó có trường hợp của hộ gia đình ông Đỗ Đức H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 251m2 đất ở, thuộc thửa đất số 05 là đúng quy định tại Quyết định số 65/2001/QĐ-UB ngày 29/8/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất ao và vườn liền kề khu dân cư nông thôn. Nay đồng nguyên đơn đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông Đỗ Đức H1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C để lại của đồng nguyên đơn là các bà: Đỗ Thị T1, Đỗ Thị M, Đỗ Thị H.

1.1. Xác định cụ Đỗ Đức B chết ngày 25/10/1993; cụ Nguyễn Thị C chết ngày 10/01/1978 đều không để lại di chúc. Thời điểm mở thừa kế của cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C là thời điểm hai cụ chết;

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C là: Bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Đức H1 và bà Đỗ Thị H.

1.3. Ghi nhận việc bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H, Ông Đỗ Đức H1 và bà Nguyễn Thị H2 tự nguyện cho vợ chồng chị Đỗ Thị Thùy L1 - anh Phạm Đức T3 được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu 61,2m^2 đất trên có nhà 4 tầng (do vợ chồng chị L1 xây dựng) tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11 tại: Tổ dân phố A M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

1.4. Xác định công sức quản lý, trông nom, tôn tạo và phát triển khối di sản do cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C để lại của ông Đỗ Đức H1 và bà Nguyễn Thị H2 trị giá tương ứng một kỷ phần thừa kế.

1.5. Xác nhận khối di sản của cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C để lại gồm: Quyền sử dụng 577,4m^2 đất và các tài sản trên đất (làm trước năm 2020) tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11; Quyền sử dụng 255m^2 đất và các tài sản trên đất thửa đất số 05, tờ bản đồ số 16; Quyền sử dụng 155,2m^2 đất thửa đất số 135, bản đồ số 11. Cùng có địa chỉ tại: Tổ dân phố A M, phường M, quận N, Thành phố Hà Nội. Tổng trị giá bằng tiền là 19.189.121.041 đồng.

1.6. Chia khối di sản do cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C để lại thành 05 kỷ phần: Bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Đức H1 và bà Đỗ Thị H mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá thành tiên là 3.837.824.208 đồng.

Chia công sức quản lý, tôn tạo và phát triển khối di sản thừa kế do cụ Đồ Đức B1 và cụ Nguyễn Thị C để lại của Ông Đỗ Đức H1 trị giá bằng tiền là 2.558.549.472 đồng; của bà Nguyễn Thị H2 trị giá bằng tiền là 1.279.824.736

1.7. Chia khối di sản của cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C để lại bằng hiện vật:

1.7.1. Chia 35,50m^2 đất và các công trình trên lối đi chung gồm: cổng hoa sắt; mái vảy, hoa sắt cửa trước mái vảy, một phần sân xi măng thuộc ngõ đi chung tại thửa đất số 26, tờ bản đồ 11 giới hạn bởi các điểm 1,2,3,b,a,1 trong sơ đồ kèm theo bản án làm lối đi chung.

1.7.2. Chia (giao) bà Nguyễn Thị H2 được quản lý, sử dụng 191,4m^2 đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11, được sở hữu các tài sản trên đất được giao gồm: nhà 03 tầng diện tích 78,5m^2/sàn; sân xi măng diện tích 75m trước nhà 03 tầng, giới hạn bởi các điểm 3,4,5,6,7,7' ,c,b,3 trong sơ đồ kèm theo bản án. Được sử dụng chung phần đất ngõ đi chung và các tài sản trên ngõ đi chung đã được xác định tại điểm 1.7.1 tại khoản 1 Quyết định bản án.

1.7.3. Chia (giao) cho bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H được:

+ Quản lý, sử dụng chung diện tích 155,2m^2 đất tại thửa đất số 135, tờ bản đồ 11 giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1 trong sơ đồ kèm theo bản án.

+ Quản lý, sử dụng chung diện tích 350,50m^2 tại thửa đất số 26, tờ bản đồ 11; cùng sở hữu chung các tài sản trên đất được giao gồm: Nhà 05 tầng diện tích 82,7m^2/sàn, nhà 05 tầng diện tích 79,4m^2/sàn; nhà gạch diện tích 20m2; tường bao diện tích 12,6m^2; tường hoa diện tích 19,2m^2; 01 cây xoài; 02 cây bưởi giới hạn bởi các điểm 9,10,11,12,13,1,a,b,c,7',8',9 trong sơ đồ kèm theo bản án. Được sử dụng chung phần đất ngõ đi chung và các tài sản trên ngõ đi chung đã được xác định tại điểm 1.7.1 tại khoản 1 Quyết định bản án.

1.7.4. Chia (giao) cho ông Đỗ Đức H1 được hưởng, quản lý, sử dụng 255m^2 đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ 16; được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất gồm: Nhà 3 tầng diện tích 86,8m^2/sàn, nhà tạm diện tích 11,5m^2 diện tích 91,7m^2, sân gạch, tường bao diện tích 30,8m^2, hoa sắt diện tích 7,1m^2 ; cửa inox diện tích 6,9m^2; tường hoa diện tích 8,4m^2; lưới thép diện tích 7,2m^2; 01 cây mít; 01 cây nhãn. Giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,1 trong sơ đồ kèm theo bản án.

1.7.5. Giao cho vợ chồng chị Đỗ Thị Thùy L1 - anh Phạm Đức T3 tiếp tục được quyền quản lý sử dụng, sở hữu diện tích đất 61,3m^2 và nhà 4 tầng trên đất lại thửa đất số 26 tờ bản đồ số 11, giới hạn bởi các điểm 7,8,8',c,7 trong sơ đồ kèm theo bản án.

1.7.6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H không yêu cầu ông Đỗ Đức H1 phải thanh toán giá trị chênh lệch kỷ phần.

1.7.7. Buộc ông Đỗ Đức H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H2 67.210.017 (Sáu mươi bảy triệu, hai trăm mười nghìn, không trăm mười bảy) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật; người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người bị thi hành án chưa thanh toán xong khoản tiền phải thanh toán thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền còn nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.7.8. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Các đương sự được giao quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản trên đất từ các điểm 1.7.1. đến 1.7.5 khoản 1 Quyết định của bản án được quyền chủ động đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với diện tích đất được phân chia, được giao sử dụng theo quyết định của bản án và theo pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735349 của đồng nguyên đơn. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735349 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/8/2002 cho chủ sử dụng đất là hộ gia đình ông Đỗ Đức H1 đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ 16.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 07/10/2020, các đồng nguyên đơn là bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phân chia di sản thừa kế, cho rằng Tòa án sơ thẩm trích công sức cho bà Nguyễn Thị H2 (là con dâu) diện tích đất và tài sản trên đất nhiều hơn kỷ phần thừa kế mà người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ được chia trong khi bà Nguyễn Thị H2 chỉ có công sức tu bổ, tôn tạo, trông nom tài sản trên đất là không phù hợp và hiện nay vợ chồng bà Nguyễn Thị H2 đã ly hôn.

Ngày 06/12/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị Thùy L1 có đơn kháng cáo hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì đánh giá nguồn gốc của các thửa đất không đúng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của chị.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 146/2023/DSPT ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xử:

Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 63/2020/DSST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về vụ án "Tranh chấp chia thừa kế, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" giữa nguyên đơn là bà Đỗ Thị T1, Đỗ Thị M, Đỗ Thị H với bị đơn là ông Đỗ Đức H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2, Ủy ban nhân dân quận N, chị Đỗ Thị Thùy L1, anh Đỗ Đức P và anh Đỗ Anh Đ.

Quá trình giải quyết vụ án lần 2 tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Tòa án đã hướng dẫn các đương sự làm bản tự khai và tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, đã quyết định*:**

Căn cứ vào Căn cứ vào Điều 26, 34, 37, 38, 147, 227, 220, 264, 266, 267, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 217, 635, 647, 649, 650, 652, 654, 656, 657, 658, 663, 664, 669, 676 Bộ luật dân sự 2005, Điều 609, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 660,

688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 106 Luật đất đai; Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Luật người cao tuổi

Xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt của Bà Đỗ Thị T1, Đỗ Thị M và Đỗ Thị H.

2- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735349 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/8/2002 cho chủ sử dụng đất là hộ gia đình ông Đỗ Đức H1 đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ 16, thôn H, xã M, huyện T (địa chỉ mới: Tổ dân phố số A, M, phường M, quận N), thành phố Hà Nội.

3- Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Đỗ Đức B năm 1993; thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị C năm 1977.

4- Xác định người thừa kế theo pháp luật của cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C gồm: bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Đức H1.

Xác định hai cụ chết không để lại di chúc, di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

5- Xác định di sản thừa kế của cụ Đỗ Đức B và Nguyễn Thị C gồm:

5.1. Thửa đất 26 tờ 11, là đất ở, diện tích 750,8m2 tại địa chỉ: thôn H, xã M, huyện T (địa chỉ mới: Tổ dân phố số A, M, phường M, quận N), thành phố Hà Nội.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự tặng cho bà Đỗ Thị Thùy L1 61,3m2; Không yêu cầu chia thừa kế 110,5m2.

+ Diện tích còn lại là di sản thừa kế được chia: 579m2 có giá trị: 44.293.500.000 đồng (bốn mươi tư tỷ hai trăm chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Nhà 3 tầng trên đất số nhà 25 trị giá: 1.246.555.800 đồng (một tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu năm năm năm mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

+ Sân số nhà 25 trị giá: 6.438.000 đồng (sáu triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng).

+ Các tài sản còn lại của nhà 25 gồm tường, cổng, nhà cũ trị giá: 5.031.280 đồng (năm triệu không trăm ba mươi mốt nghìn hai trăm tám mươi đồng).

+ Nhà, tài sản trên đất tại số nhà A: 1.766.809.200 đồng (một tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm linh chín nghìn hai trăm đồng).

+ Nhà, tài sản trên đất tại số nhà B: 1.812.112.000 đồng (một tỷ tám trăm mười hai triệu một trăm mười hai nghìn đồng).

+ Tài sản trên đất giữa nhà 18 và 20: 2.928.320 đồng (hai triệu chín trăm hai mươi tám nghìn ba trăm hai mươi đồng.

5.2. Thửa đất số 05, tờ 16, diện tích 255m2 tại địa chỉ: thôn H, xã M, huyện T (địa chỉ mới: Tổ dân phố số A, M, phường M, quận N), thành phố Hà

Nội; có giá trị: 26.902.500.000 đồng (hai mươi sáu tỷ chín trăm linh hai triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Nhà và tài sản trên đất trị giá: 1.501.230.360 đồng (một tỷ năm trăm linh một triệu hai trăm ba mươi nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

5.3. Thửa số 135, tờ 11 tại địa chỉ: thôn H, xã M, huyện T (địa chỉ mới: Tổ dân phố số A, M, phường M, quận N), thành phố Hà Nội; có giá trị: 270.048.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Tổng di sản thừa kế gồm quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất có giá trị: 77.807.152.960 đồng (bảy mươi bảy tỷ tám trăm linh bảy triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

6- Chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C theo pháp luật cho 4 người thừa kế và 01 kỷ phần trích công sức, mỗi kỷ phần có giá trị: 15.561.430.592 đồng (mười lăm tỷ năm trăm sáu mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi nghìn năm trăm chín mươi hai đồng).

6.1. Bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H mỗi người được hưởng: 15.561.430.592 đồng (mười lăm tỷ năm trăm sáu mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi nghìn năm trăm chín mươi hai đồng).

6.2. Ông Đỗ Đức H1 được hưởng 1,5 kỷ phần thừa kế có giá trị: 23.342.145.888 đồng (hai mươi ba tỷ ba trăm bốn mươi hai triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi tám đồng).

6.3. Bà Nguyễn Thị H2 được ½ kỷ phần có giá trị: 7.780.715.296 đồng (bảy tỷ bảy trăm tám mươi triệu bảy trăm mười lăm nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng).

7- Chia thừa kế bằng hiện vật.

7.1. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Đức H1 tặng cho chị Đỗ ThịThùy L2 diện tích 61,3m2 đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11.

7.2. Trích 34,4m2 đất được giới hạn bởi các điểm 2,15,16,4,3,2 có giá trị: 2.631.600.000 đồng (hai tỷ sáu trăm ba mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng) tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11 làm lối đi chung cho 04 người gồm: Bà Đỗ Thị T1, Đỗ Thị M, Đỗ Thị H và Nguyễn Thị H2. Mỗi người phải chịu 657.900.000 đồng (sáu trăm năm mươi bảy triệu chín trăm nghìn đồng) giá trị lối đi chung.

7.3. Chia cho bà Nguyễn Thị H2 191m^2 đất được giới hạn bởi các điểm 4,16,17,10,9,8,7,6,5,4 tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11 trị giá: 14.611.500.000 đồng; trên có nhà 3 tầng (nhà số B) trị giá: 1.246.555.800 đồng (một tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu năm năm năm mươi lăm nghìn tám trăm đồng); sân trị giá: 6.438.000 đồng (sáu triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng) và nhà G4 diện tích 23,8m2 do bà xây dựng năm 2022. Tổng bà Nguyễn Thị H2 được chia đất, nhà, chịu giá trị lối đi chung có giá trị: 16.522.393.800 đồng (mười sáu tỷ năm trăm

năm mươi hai triệu ba trăm chín mươi ba nghìn tám trăm đồng). Bà Nguyễn Thị H2 được sở hữu phần tài sản do bà tạo lập năm 2022 trên đất.

7.4. Chia chung vào một khối cho bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H 353,6m2 đất còn lại được giới hạn bởi các điểm 15,14,13,12,11,10,17,16,15 có giá trị: 27.050.400.000 đồng (hai mươi bảy tỷ không trăm năm mươi triệu bốn trăm nghìn đồng); trên đất có nhà và các tài sản còn lại tại số nhà A, 20, 25 có giá trị: 3.586.880.800 đồng (ba tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu tám trăm tám mươi nghìn tám trăm đồng). Tổng bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H được chia đất, tài sản trên đất, chịu giá trị lối đi chung có giá trị: 32.610.980.800 đồng (ba mươi hai tỷ sáu trăm mười triệu chín trăm tám mươi nghìn tám trăm đồng).

Việc phân chia có sơ đồ cụ thể kèm theo.

- Chia cho bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H 155m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 135, tờ bản đồ số 11 có giá trị: 270.048.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Tổng bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H được chia bằng hiện vật: 32.881.028.800 đồng (ba mươi hai tỷ tám trăm tám mươi mốt triệu không trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng).

7.5. Chia cho ông Đỗ Đức H1 toàn bộ 255m2 đất tại thửa số 05 tờ bản đồ số 16 có giá trị: 26.902.500.000 đồng (hai mươi sáu tỷ chín trăm linh hai triệu năm trăm nghìn đồng); tài sản trên đất có giá trị: 1.501.230.360 đồng (một tỷ năm trăm linh một triệu hai trăm ba mươi nghìn ba trăm sáu mươi đồng). Tổng ông Đỗ Đức H1 được chia bằng hiện vật có giá trị: 28.403.730.360 đồng (hai mươi tám tỷ bốn trăm linh ba triệu bảy trăm ba mươi nghìn ba trăm sáu mươi đồng.

8- Thanh toán chênh lệch:

- Bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H số tiền là: 8.741.678.504 đồng (tám tỷ bảy trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm linh tư đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H không yêu cầu ông Đỗ Đức H1 thanh toán giá trị chênh lệch.

9- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền (nếu có), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/5/2025 bà Nguyễn Thị H2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 01/7/2025 bà H2 có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo sau đó bà Nguyễn Thị H2 lại tiếp tục kháng cáo đối với bản án sơ thẩm (không rút kháng cáo nữa).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 và người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Đề nghị tiếp tục giữ nội dung kháng cáo hủy án sơ thẩm để xét xử lại vì xác định di sản chưa đúng, phân chia chưa đúng, xác định công sức chưa đúng.

Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo trong hạn luật định, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

- Về nội dung: Người kháng cáo không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới đặc biệt làm thay đổi nội dung vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS 2015; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 trong hạn luật định, nội dung và thể thức phù hợp, đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Về phạm vi khởi kiện:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế:

+ Diện tích 689,5m2 đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11, tổ dân phố A, Mễ Trì H4, phường M (Không yêu cầu chia thừa kế phần đất và tài sản trên đất của các số nhà A, 14).

+ Diện tích 255m2 đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 05 tờ bản đồ số 11, tổ dân phố A, M, phường M.

+ Diện tích 155,2m2 đất tại thửa đất số 135 tờ bản đồ số 11, tổ dân phố A, M, phường M.

Do đó, Tòa án chỉ xem xét chia thừa kế đối với các di sản này. Các di sản còn lại (nếu có) chưa được chia trong vụ án này, các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

- Đối với yêu cầu khởi kiện hủy các quyết định hành chính cá biệt: nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy các quyết định hành chính cá biệt gồm: hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735349 của đồng nguyên đơn. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735349 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/8/2002 cho chủ sử dụng đất là hộ gia đình ông Đỗ Đức H1 đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ 16.

Đây là các quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 3 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115 Luật tố tụng hành chính. Theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự, khi giải quyết vụ án dân sự, Tòa án xem xét và có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[1.3] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.4] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ hai lần tuy nhiên vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định chung.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về người thừa kế, về thời hiệu khởi kiện:

Căn cứ các tài liệu có trong hô sơ vụ án và các lời khai thống nhất của các đương sự, xác định. Cụ Đỗ Đức B chết ngày 11/9/1993 (âm lịch) tức ngày 25/10/1993 dương lịch; cụ Nguyễn Thị C chết ngày 02/12/1977 (âm lịch) tức ngày 10/01/1978 dương lịch đều không để lại di chúc. Thời điểm mở thừa kế của hai cụ là ngày hai cụ chết. Cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C có 04 người con đẻ là: Đỗ Thị T1, Đỗ Thị M, Đỗ Đức H1, Đỗ Thị H. Hai cụ không có con nuôi, con ngoài giá thú, con riêng; các con của hai cụ không ai bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; bố mẹ đẻ hai cụ đều chết trước, hai cụ không có bố mẹ nuôi. Căn cứ Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của

cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C gồm 04 người: Các bà Đỗ Thị T1, Đỗ Thị M, Đỗ Thị H và ông Đỗ Đức H1.

Về thời hiệu khởi kiện: Đây là trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/01/2017. Ngày 12/4/2018, bà Đỗ Thị T1, Đỗ Thị M, Đỗ Thị H khởi kiện chia thừa kế là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Xác định di sản của cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C:

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan có trách nhiệm xác định nguồn gốc đất, tình trạng sử dụng đất. Theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2021/NĐ-CP thì: Trường hợp không có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này hoặc trên giấy tờ đó không ghi rõ thời điểm xác lập giấy tờ và mục đích sử dụng đất thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của người có yêu cầu xác nhận trong khu dân cư nơi có đất. Để có căn cứ cung cấp thời điểm sử dụng đất và mục đích sử dụng đất cho Tòa án và cho các đương sự, Ủy ban nhân dân phường M đã tiến hành lấy ý kiến khu dân cư, kết quả thể hiện trong công văn cung cấp cho Tòa án.

Căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Xác định được:

[2.2.1] Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 16 tại tổ dân phố A, M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội:

Tài liệu do Ủy ban nhân dân phường M cung cấp:

- Tại sổ mục kê năm 1994 có ghi chủ sử dụng thửa đất là "Lợi" là không chính xác, văn bản số 821/UBND-ĐC ngày 18/5/2018 của UBND phường M đã nêu thửa đất có nguồn gốc là đất thổ cư ông cha để lại, tại Biên bản lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của các ông, bà sinh sống tại TDP số 1 M, phường M ngày 15/5/2018 đã làm rõ thêm nội dung về nguốc gốc đất: Trước đây thửa đất là của ông Đỗ Đức T4 sử dụng để ở (là bác ruột của ông Đỗ Đức B - bố ông H1) vì không có con nên đã cho ông Đỗ Đức B ăn tự, về sau vợ chồng ông B cho con là ông H1 sử dụng đến nay (quá trình cho tặng giữa các thành viên không có giấy tờ liên quan). Do đó việc xét duyệt hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho H5 gia đình ông Đỗ Đức H1 là đúng chủ sử dụng đất.

- Theo hiện trạng thửa đất do Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đo vẽ có biến động tăng so với diện tích thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 735349 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/8/2002 là do sai số trong quá trình đo tính diện tích, thửa đất của ông Đỗ Đức H1 được sử dụng ổn định, không lấn chiếm đất công, tại thời điểm báo cáo Ủy ban nhân dân phường không nhận được đơn thư tranh chấp nào có liên quan đến thửa đất.

Lời khai của các đương sự thể hiện: Thửa đất số 05, do các cụ đời trước của cụ Đỗ Đức B để lại. Cả gia đình 02 cụ đã sinh sống trên thửa đất này. Ông Đỗ Đức H1 là con trai duy nhất của 02 cụ nên được ở và quản lý đất để thờ cúng tổ tiên theo phong tục của văn hóa Việt Nam nhưng chưa được lập văn bản gì về việc kê khai, xác nhận, phân chia di sản thừa kế. Ông Đỗ Đức H1 tự kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 251m^2 (đo đạc thực tế là là 255m^2). Ủy ban nhân dân phường M cung cấp việc chênh lệch diện tích thực tế và diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do việc đo vẽ thủ công với đo vẽ máy, không lấn chiếm đất công, không lấn chiếm tranh chấp với các hộ xung quanh) đối với thửa đất số 05.

Do vậy, có căn cứ xác định nguồn gốc đất là do cha ông để lại, không có giấy tờ về thừa kế, tặng cho sang tên hộ gia đình ông Đỗ Đức H1. Việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Đỗ Đức H1 (gồm ông Đỗ Đức H1, bà Nguyễn Thị H2, con Đỗ Thị Thùy L1, Đỗ Đức P, Đỗ Anh Đ) là sai về trình tự thủ tục, sai về đối tượng. Cần chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông Đỗ Đức H1 theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tài sản trên thửa đất hiện có: 01 nhà bê tông cốt thép 3 tầng diện tích 86,7m2 và nhà cấp 4 diện tích 20,1m2 cùng được xây dựng năm 2009, sân láng xi măng, tường bao gạch chỉ, cổng sắt và 01 cây nhãn. Nguyên đơn và bị đơn cùng xác định nguồn tiền dùng để xây dựng các công trình trên thửa đất số 05 là do các chị em đã bán một phần đất của bố mẹ để lại ở thửa đất 135 để lấy tiền xây dựng, bà Nguyễn Thị H2 không có đóng góp gì về tài sản trong việc xây dựng.

Ông Đỗ Đức H1 khai ông và bà Nguyễn Thị H2 đã sống ly thân từ năm 2005; hai ông bà hoàn toàn tách biệt về tình cảm lẫn kinh tế. Bà Nguyễn Thị H2 khai nguồn gốc tiền xây dựng các tài sản trên đất do vợ chồng bà tích cóp và tiền nhà nước đền bù thu hồi đất nông nghiệp của vợ chồng bà năm 2009. Tuy nhiên trong vụ án tranh chấp về ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H2 với ông Đỗ Đức H1, bà Nguyễn Thị H2 trình bày bà kết hôn với ông Đỗ Đức H1 năm 1985 và vợ chồng chung sống hòa thuận được trên 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Về phần tình cảm tại quyết định bản án hôn nhân gia đình số 07/2014/HNGĐ-ST ngày 26/3/2014, quyết định bản án hôn nhân gia đình số 59/2014/HNGĐ-PT ngày 06/8/2014 quyết định bản án hôn nhân gia đình số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 27/4/2018 đang có hiệu lực pháp luật. Nhận định: Ông Đỗ Đức H1 và bà Nguyễn Thị H2 chung sống được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn đã sống ly thân nhiều năm. Hai vợ chồng không còn trách nhiệm hoặc chia sẻ gì đến nhau. Như vậy xác định thời điểm ly thân của ông Đỗ Đức H1, bà Nguyễn Thị H2 là năm 2005. Bà Nguyễn Thị H2 không xuất trình được tài liệu chứng minh về nguồn tiền để xây dựng các công trình trên đất như bà đã trình bày. Ông Đỗ Đức H1, bà Nguyễn Thị H2 đều cùng trình bày ông Đỗ Đức H1 là người đi nhận tiền do Nhà nước đền bù đất nông nghiệp năm 2009. Ông Đỗ Đức H1 thừa nhận có nhận được hơn 30 triệu

đồng do Nhà nước đền bù đất nông nghiệp nhưng ông đã sử dụng số tiền đó vào việc chi tiêu trong gia đình, không liên quan đến xây dựng các công trình trên đất. Do đó, đủ căn cứ xác định, thửa đất số 05 và các tài sản trên đất có tổng giá trị theo Biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 25/12/2024 là 28.403.730.360 đồng là di sản thừa kế của cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C để lại.

[2.2.2] Thửa đất số 26, tờ bản đồ 11, diện tích 750,8 m2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại văn bản số 821/UBND-ĐC ngày 18/5/2018 của UBND phường M đã nêu rõ:

"Nguồn gốc đất theo hồ sơ địa chính:

- Bản đồ năm 1960: Không thể hiện.

- Bản đồ năm 1986: Thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ HTX Hồng Tiến, Mễ Trì H4, diện tích 846m2, sổ mục kê không còn lưu tại phường.

- Bản đồ năm 1994: Thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11 (tỷ lệ 1/500 đo đạc năm 1994 xã M), diện tích 701m2, sổ mục kê không ghi tên chủ hộ, ***loại đất Thổ cư****.*

Căn cứ nội dung Biên bản lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của các ông, bà sinh sống tại TDP số 1 M, phường M ngày 15/5/2018 đã xác định: Thửa đất có nguồn gốc là đất nông nghiệp của vợ chồng ông Đỗ Đức B (bố mẹ ông H1) tự chuyển sang làm nhà ở khoảng năm 1993, sau đó ông H1 sử dụng để ở nhưng không có giấy tờ cho tặng hoặc văn bản thừa kế liên quan".

Tờ bản đồ địa chính đo vẽ năm 1960 không thể hiện khu đất do đó Ủy ban nhân dân phường không có thông tin về diện tích thửa đất ban đầu như ý kiến của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngoài ra từ thời điểm đo vẽ năm 1986 đến 1994 thửa đất được thể hiện diện tích biến động giảm 145m2 là do một phần diện tích chuyển thành đường giao thông.

Như vậy, có sự biến động về diện tích: năm 1986 là 846m2, năm 1994 là 701m2; hiện trạng là 750,8m2. Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị H2 xác nhận rằng trước khi bà về làm dâu (1985) thì diện tích đất ruộng của bố mẹ ông Đỗ Đức H1 để lại đã là khoản hơn 800m^2 nhưng thực tế chỉ sử dụng khoảng hơn 500m^2 do phần còn lại của thửa đất có mồ mả của các gia đình khác Sau khi bà về làm dâu, trong khoảng thời gian từ năm 1989 đến 1992, vợ chồng bà đã cải tạo, san lấp, di dời mồ mả và thanh toán tiền cho các gia đình di dời mồ mả nên cũng có công sức tôn tạo tài sản.

Bà Nguyễn Thị H2 kết hôn với ông Đỗ Đức H1 năm 1985, năm 1986 thì sinh cháu Đỗ Thị Thùy L1. Năm 1986 hồ sơ địa chính đã đã thể hiện diện tích là 846m^2 là phù hợp với lời khai của các đương sự về nguồn gốc đất. Việc vợ chồng ông Đỗ Đức H1, bà Nguyễn Thị H2 có công sức di dời mồ mả là có cơ sở, việc làm tăng diện tích đất là không có cơ sở.

Quá trình giải quyết vụ án, các ông bà có một trên đất đã di dời gồm: Ông Đỗ Huy A1, ông Đỗ Quang D1, Nguyễn Huy D2, Đỗ Quang T5, Nguyễn Thanh L3, Nguyễn Thị N đều có lời khai xác nhận: Mồ mả di dời trên đất của cụ Đỗ Đức B là cụ Nguyễn Thị C. Ông Đỗ Đức H1 và bà Nguyễn Thị H2 chỉ hỗ trợ tiền di dời. Do đó, chỉ có cơ sở xác định ông Đỗ Đức H1 và bà Nguyễn Thị H2 chỉ có công sức hỗ trợ tiền di dời mồ mả chứ không làm tăng diện tích đất.

Do đó, có cơ sở xác định 750,8m2 đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ 11 là di sản thừa kế của cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C.

Tại thửa đất này, các đương sự đều thống nhất tặng cho vợ chồng chị Đỗ Thị Thùy L1 (con ông Đỗ Đức H1, bà Nguyễn Thị H2) 61,3m2 đất; vợ chồng chị L1 đã xây nhà 4 tầng từ năm 2011, không yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đã cho chị L1.

Ngoài ra, các đương sự cũng thống nhất không yêu cầu chia quyền sử dụng 110,5m2 đất và tài sản trên đất của số nhà A và số nhà A hiện bà Đỗ Thị M đang quản lý sử dụng vì trong quá trình quản lý, sử dụng, các thừa kế đã thống nhất chia cho bà M quản lý sử dụng diện tích nhà đất này từ năm 2004.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/12/2024 thể hiện diện tích thực tế của thửa đất theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Công ty cổ phần P1 và bản đồ Hà Nội đo đạc là 750,8m2 đã có ranh giới riêng biệt, không lấn chiếm đất công, không có tranh chấp ranh giới với các hộ liền kề. Nên sau khi trừ diện tích cho vợ chồng chị Đỗ Thị Thùy L1, diện tích bà Đỗ Thị M làm nhà thì diện tích đất là di sản thừa kế của thửa đất số 26 còn lại là 750,8m2 – 61,3m2 -110,5m2 = 579m2.

Tòa án cấp sơ thẩm lần 1 đo đạc là 642,9m2 là đã trừ đi diện tích đất của số nhà A và số nhà A. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án lần thứ hai, Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ và các đương sự đã tiến hành đối chiếu và xác định lại hiện trạng như trên.

Về Tài sản trên đất: Bà Nguyễn Thị H2 khai nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng do làm ăn tích cóp, cho thuê nhà và được bồi thường đất ruộng mà có tiền xây dựng nên. Ông Đỗ Đức H1 và đồng nguyên đơn khai nguồn tiền xây nhà do bán đất của bố mẹ để lại mà có và là tài sản của các chị em ông Đỗ Đức H1 đóng góp. Bà Nguyễn Thị H2 chỉ có công sức trông nom khi xây dựng.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định: Nhà 3 tầng diện tích 78,5m2/sàn; nhà gạch diện tích 20m^2 xây năm 2003, tường hoa, tường bao, cổng hoa sắt, cây cối được xác định xây dựng khi ông Đỗ Đức H1 bà Nguyễn Thị H2 chưa ly thân. Do đó bà H2 có công sức trong việc xây dựng các tài sản này. Còn 02 nhà 5 tầng xây năm 2011 và các tài sản khác là thời điểm ông H1, bà H2 đã ly thân do đó xác định trình bày của đồng nguyên đơn và ông H1 về nguồn tiền sử dụng xây 02 nhà 5 tầng và các tài sản khác là do bán đất của bố mẹ để lại để xây dựng là có căn cứ. Do vậy xác định 579m2 đất và các tài sản xây dựng, phát triển trên đất (trước năm 2020) có tổng trị giá theo Biên bản xem xét thẩm

định, định giá ngày 25/12/2024 là di sản thừa kế. Bà H2 chỉ có công sức trong việc quản lý, trông nom, cải tạo phát triển tại khối di sản này. Đối với các tài sản do bà tự xây dựng là nhà 01 tầng xây gạch chỉ 110, một phần tường khung sắt ngoài ốp tôn, trong tường ốp nhựa, mái lợp tôn chống nóng, dưới mái tôn là tràn nhựa, xây dựng năm 2022 có giá trị: 47.560.730 đồng là tài sản của bà H2, không phải di sản thừa kế.

Di sản thừa kế tại thửa đất số 26 gồm có:

1. Thửa đất số có tổng diện tích là 750.8m^2. Theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì việc sử dụng đất ổn định là việc sử dụng đất liên tục vào một mục đích nhất định kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó cho đến thời điểm cấp Giấy chứng nhận, nhà nước thu hồi... Do đó, theo lời khai của các đương sự, cung cấp của Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan có thẩm quyền xác nhận nguồn gốc đất, tình trạng sử dụng đất thì gia đình đã sử dụng làm nhà ở từ năm 1993. Bản đồ năm 1994 đã thể hiện là: đất thổ cư. Do đó, cần tính giá trị quyền sử dụng đất là đất ở.

Giá cho 01m^2 (một mét vuông) đất ở tại thời điểm định giá là: 76.500.000 đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng một mét vuông); giá cho 01m^2 (một mét vuông). 750.8m^2 x 76.500.000 đồng/1m2 = 57.436.200.000 đồng.

Di sản còn lại sau khi đã trừ đi các diện tích đất tại các số nhà 12, 14 và 16: 579m^2 x 76.500.000 đồng/m2 = 44.293.500.000 đồng.

2. Tài sản trên đất:

+ Nhà ghi biển số nhà 18 được xây năm 2011

- Nhà 05 tầng, móng không gia cố bằng cọc bê tông cốt thép, có diện tích xây dựng 78,0m^2, diện tích sàn là 390,0m^2; đơn giá: 6.122.000 đồng/m^2, tỷ lệ chất lượng còn lại 74%. Giá trị tài sản: 1,766,809,200 đồng

+ Nhà ghi biển số nhà 20 được xây năm 2011

- Nhà 05 tầng, móng không gia cố bằng cọc bê tông cốt thép, có diện tích xây dựng 80,0m^2, diện tích sàn là 400,0m^2; đơn giá: 6.122.000 đồng/m^2, tỷ lệ chất lượng còn lại 74%. Giá trị tài sản: 1,812,112,000 đồng

+ Không gian chung giữa nhà số 18 và 20, được xây dựng năm 2012

- Sàn láng xi măng, Cổng inox, 01 cây bưởi, trị giá: 2.928.320 đồng.

+ Nhà ghi biển số nhà B ngõ A M (cùng thửa đất nhưng đường đi khác các nhà trên)

- Nhà xây dựng biệt thự 03 tầng, mái bằng, xây năm 2003, có diện tích xây dựng 82,0m^2, diện tích sàn 246,0m^2. Nhà vệ sinh có diện tích 8,0m^2; đơn giá: 7.790.000 đồng/m^2, tỷ lệ chất lượng còn lại 63%. Giá trị tài sản: 1,246,555,800 đồng

- Nhà tạm, tường gạch, mái lợp fipro xi măng, không có khu vệ sinh riêng, hiện sử dụng làm kho, đã bị xuống cấp, có diện tích 20,0m2; Đơn giá: 1.461.000 đồng/m^2; tỷ lệ chất lượng còn lại 10%. Giá trị tài sản: 2,922,000 đồng

- Sân láng xi măng, có diện tích 90,0m2. Phần sân có mái tôn, diện tích 21,0m^2; Đơn giá: 145.000 đồng/m^2, tỷ lệ chất lượng còn lại 40%. Giá trị tài sản: 6,438,000 đồng

- Cổng sắt, có diện tích 5,2m^2; Đơn giá: 544.000 đồng/m^2; tỷ lệ chất lượng còn lại 40%. Giá trị tài sản: 1,131,520 đồng

- Trụ cổng 30x30, mái vòm bê tông cốt thép, có diện tích 4,2m^2; Đơn giá: 582.000 đồng/m^2; tỷ lệ chất lượng còn lại: 40%. Giá trị tài sản: 977,760 đồng

- Nhà 01 tầng, tường một phần xây gạch chỉ 110, một phần là tường khung sắt ngoài ốp tôn, trong ốp tường nhựa, mái lợp tôn chống nóng, dưới mái tôn là trần nhựa, sàn lát gạch ceramic, không có vệ sinh khép kín. Hiện sử dụng để ở, xây dựng năm 2022, có diện tích 23,8m^2; Đơn giá: 2.351.000 đồng/m^2, tỷ lệ chất lượng còn lại 85%. Giá trị tài sản: 47,560,730 đồng. *Tài sản này do bà Nguyễn Thị H2 xây dựng, không phải di sản thừa kế*.

Tổng giá trị tài sản: 4.839.874.600 đồng.

Tổng giá trị nhà và đất là di sản thừa kế của thửa đất số 26, tờ bản đồ 11 là: 49.133.374.600 đồng.

[2.2.3] Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 11:

Căn cứ lời khai của các đương sự và Văn bản số 821/UBND-ĐC ngày 18/5/2018 của Ủy ban nhân dân phường M về việc giải quyết "Đơn đề nghị của ông Đỗ Đức H1 tại phường M" thì thửa đất có nguồn gốc trước đây là của cố Đỗ Đức T4 (bác ruột của cụ Đỗ Đức B) sử dụng để làm ao, vì không có con nên đã cho cụ Đỗ Đức B. Sau khi vợ chồng cụ Đỗ Đức B chết, các con của hai cụ sử dụng (không có giấy tờ tặng cho giữa các thành viên) có diện tích theo bản đồ năm 1984 là 487m2. Các đương sự thừa nhận trong quá trình sử dụng đã bán một phần diện tích đất này để lấy tiền xây dựng các tài sản trên thửa đất số 26 và số 05 nên diện tích hiện còn lại là 155,2m2; hiện thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên các đương sự và UBND phường M đã có văn bản xác nhận về nguồn gốc đất và việc sử dụng đất là của cụ Đỗ Đức B. Xác định thửa đất nông nghiệp số 135 diện tích còn lại là 155,2m2 theo Biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 24/12/2024 trị giá quyền sử dụng đất là 270.048.000 đồng là di sản do cụ Đỗ Đức B - cụ Nguyễn Thị C để lại.

[2.2.4] Từ những nhận định trên, xác định tổng giá trị di sản của cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C để lại gồm 03 thửa đất và tài sản trên đất là:

- Thửa đất 26 tờ 11, là đất ở, diện tích còn lại: 579m2 có giá trị: 44.293.500.000 đồng.

+ Nhà 3 tầng trên đất nhà 25: 1.246.555.800 đồng

+ Sân nhà 25: 6.438.000 đồng

+ Các tài sản còn lại của nhà 25: 5.031.280 đồng.

+ Tài sản trên đất nhà 18: 1.766.809.200 đồng

+ Tài sản trên đất nhà 20: 1.812.112.000 đồng

+ Tài sản trên đất giữa nhà 18 và 20: 2.928.320 đồng.

- Thửa đất số 05, tờ 16 là đất ở, diện tích 255m2: 26.902.500.000 đồng.

+ Tài sản trên đất: 1.501.230.360 đồng.

- Thửa số 135, tờ 11 là đất nông nghiệp: 270.048.000 đồng.

Tổng di sản: 77.807.152.960 đồng.

[2.3] Xác định người thừa kế: Căn cứ Điều 635, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 614, 651 Bộ luật dân sự năm 2015, người thừa kế được xác định như sau.

Cụ Đỗ Đức B chết năm 1993, cụ Nguyễn Thị C chết năm 1977. Tuy hai cụ không chết cùng thời điểm nhưng việc gộp thời điểm để chia thừa kế không ảnh hưởng đến quyền thừa kế của những người thừa kế. Do vậy, xác định người thừa kế theo pháp luật gồm có: bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Đức H1.

[2.4] Chia thừa kế.

[2.4.1] Chia thừa kế bằng giá trị:

Các đương sự xác nhận 2 cụ chết không để lại di chúc, di sản thừa kế được chia theo pháp luật. Trích công sức tôn tạo, phát triển tài sản cho ông Đỗ Đức H1, bà Nguyễn Thị H2 tương đương 01 kỷ phần thừa kế. Do ông Đỗ Đức H1 và bà Nguyễn Thị H2 đã ly hôn nên chia mỗi người được ½ kỷ phần công sức, cụ thể như sau:

Tổng giá trị di sản thừa kế: 77.807.152.960 đồng: 5 kỷ phần (4 người thừa kế và 1 phần công sức) = 15.561.430.592 đồng.

Bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H mỗi người được hưởng: 15.561.430.592 đồng.

Ông Đỗ Đức H1 được hưởng: 15.561.430.592 đồng + (15.561.430.592 đồng/2) = 23.342.145.888 đồng.

Bà Nguyễn Thị H2 được ½ kỷ phần = 7.780.715.296 đồng.

[2.4.2] Chia thừa kế bằng hiện vật.

- Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Đức H1 tặng cho chị Đỗ Thị Thùy L1 diện tích 61,3m2 đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11.

- Trích 34,4m2 đất có giá trị: 2.631.600.000 đồng tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11 làm lối đi chung cho 04 người gồm: Bà Đỗ Thị T1, Đỗ Thị M, Đỗ Thị H và Nguyễn Thị H2. Mỗi người phải chịu 657.900.000 đồng giá trị lối đi chung.

- Chia cho bà Nguyễn Thị H2 191 m2 đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11 trị giá: 14.611.500.000 đồng; trên có nhà 3 tầng (nhà số B) trị giá: 1.246.555.800 đồng; sân trị giá: 6.438.000 đồng và nhà G4 diện tích 23,8m2 do bà xây dựng năm 2022. Tổng bà Nguyễn Thị H2 được chia đất, nhà, chịu giá trị lối đi chung có giá trị: 16.522.393.800 đồng. Bà Nguyễn Thị H2 được sở hữu phần tài sản do bà tạo lập năm 2022 trên đất.

- Chia chung vào một khối cho bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H 353,6m2 đất còn lại có giá trị: 27.050.400.000 đồng; trên đất có nhà và các tài sản còn lại tại số nhà A, 20, 25 có giá trị: 3.586.880.800 đồng. Tổng Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H được chia đất, tài sản trên đất, chịu giá trị lối đi chung có giá trị: 32.610.980.800 đồng.

Việc phân chia có sơ đồ cụ thể kèm theo.

- Chia cho bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H 155m2 đất nông nghiệp tại thửa số 135, tờ bản đồ số 11 có giá trị: 270.048.000 đồng.

Tổng bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H được chia bằng hiện vật: 32.881.028.800 đồng.

- Chia cho ông Đỗ Đức H1 toàn bộ 255m2 đất tại thửa số 05 tờ bản đồ số 16 có giá trị: 26.902.500.000 đồng; tài sản trên đất có giá trị: 1.501.230.360 đồng. Tổng ông Đỗ Đức H1 được chia bằng hiện vật có giá trị: 28.403.730.360 đồng.

[2.4.3] Thanh toán chênh lệch: So với kỷ phần được hưởng, thanh toán chênh lệch được xác định như sau:

- Bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H số tiền là: 8.741.678.504 đồng.

- Ông Đỗ Đức H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H số tiền là: 5.061.584.472 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H không yêu cầu thanh toán số tiền này.

[3] Với những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được thêm chứng cứ mới để chứng minh kháng cáo có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H2 được xác định là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2.

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà